

Số: 06 /2015/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 03 tháng 3 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô phục vụ công tác của các cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 17 tháng 6 năm 2010; Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 30/TTr-STC-TCHCSN ngày 06 tháng 02 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô phục vụ công tác (*có phụ lục kèm theo*):

1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Xe ô tô phục vụ công tác của các cơ quan Đảng, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp và các đơn vị (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị) có sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước thuộc địa phương quản lý;

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị không sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước tham khảo để áp dụng định mức tiêu hao nhiên liệu này.

2. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Quyết định này là định mức tối đa cho 100km vận hành (lít/100km). Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức căn cứ tình hình, chất lượng xe ô tô để quy định cụ thể định mức tiêu hao nhiên liệu đối với từng loại xe ô tô trong Quy chế chi tiêu của các cơ quan, đơn vị, tổ chức cho phù hợp bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm và không vượt quá mức tiêu hao quy định tại Quyết định này.

3. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Quyết định này là định mức khi xe vận hành đã tính đến hoạt động của các thiết bị phụ tải đi kèm như: gạt mưa, máy điều hòa không khí và các yếu tố ảnh hưởng: quay trở đầu xe, đường xấu, dốc, xe hoạt động trong thành phố, thị trấn, hoạt động trên đường ngắn, cầu tạm;

Đối với xe đưa đón lãnh đạo thuộc các chức danh được sử dụng xe ô tô để đưa đón từ nơi ở đến nơi làm việc, xe ô tô chuyên dùng, xe cứu thương, xe hộ đê, xe phòng chống dịch, xe kiểm lâm, xe phòng chống bão lũ, xe thanh tra giao thông, xe ô tô đã qua đại tu, xe ô tô hoạt động thường xuyên trên các tuyến đường giao thông chưa hình thành như đi khảo sát, đường trơn, lầy... và một số loại xe chuyên dùng khác thì định mức tiêu hao nhiên liệu có thể tăng thêm nhưng không vượt quá 15% so với định mức đã quy định;

Khi áp dụng định mức trên, các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ số Km xe ô tô đã hoạt động trong lý lịch xe để điều chỉnh cho phù hợp;

Đối với các loại xe mới, khi đưa vào sử dụng nhưng không có trong danh mục định mức trên, thì lấy mức tiêu hao nhiên liệu tối đa của nhà sản xuất làm căn cứ xác định định mức tiêu hao nhiên liệu hoặc căn cứ vào các chỉ tiêu kỹ thuật (*số chỗ ngồi, công suất động cơ hoặc dung tích xi lanh*) của loại xe tương đương trong phụ lục kèm theo Quyết định này để định mức tiêu hao nhiên liệu cho phù hợp.

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Quyết định này là căn cứ để xây dựng dự toán ngân sách, cấp phát, thanh quyết toán chi phí sử dụng nhiên liệu cho các loại xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh/Phó VPUBND tỉnh;
- Đăng Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TCTM, TT(100^b).

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Quang

**PHỤ LỤC ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NHIÊN LIỆU TRONG VIỆC SỬ DỤNG
XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số 06 /2015/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh Hòa Bình)

A. ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NHIÊN LIỆU

STT	Loại xe, nhãn hiệu	Loại nhiên liệu sử dụng	Dung tích xi lanh (cm3)	Định mức tiêu hao NL theo thiết kế	Định mức tiêu hao nhiên liệu áp dụng theo số Km xe đã vận hành (lít/100Km)		
					Xe hoạt động đến 90.000 km	Xe hoạt động trên 90.000 km đến 180.000 km	Xe hoạt động trên 180.000 km
I	TOYOTA						
1	Zace GL 1.8	Xăng	1.781	10.0	13.0	14.0	15.0
2	Hiace RZH	Xăng	2.438	11.0	13.8	14.3	14.9
3	Corolla Altis 1.8	Xăng	1.794	8.0	10.0	10.4	10.8
4	Camry 2.2	Xăng	2.164	10.0	12.5	13.0	13.5
5	Camry 2.4G	Xăng	2.362	10.0	13.0	14.0	15.0
6	Camry 3.0V	Xăng	2.995	12.0	15.0	15.6	16.2
7	Camry 3.5G	Xăng	3.456	12.5	15.6	16.3	16.9
8	Land Cruiser	Xăng	4.477	16.0	20.0	20.8	21.6
9	Land Cruiser Pradogx	Xăng	2.694	13.5	18.0	19.0	20.0
10	Innova G	Xăng	1.998	9.0	11.3	11.7	12.2
11	Innova J	Xăng	1.998	9.0	11.3	11.7	12.2
12	Corolla	Xăng	1.587	7.5	10.0	11.0	12.0
13	Crown	Xăng	2.759	12.5	16.0	17.0	18.0
14	Hilux bán tải	Diesel	2.779	10.0	12.5	13.0	13.5
15	Land Cruiser	Xăng	4.664	16.0	22.5	23.5	24.5
16	Land Cruiser	Diesel	4.477	13.0	16.3	16.9	17.6
17	Land Cruiser	Diesel	2.779	10.0	12.5	13.0	13.5
18	Land Cruiser	Diesel	4.164	12.5	15.6	16.3	16.9
II	MAZDA						
1	Mazda 3AT	Xăng	1.598	8.5	11.0	11.5	12.0
2	Mazda MT	Xăng	1.598	8.5	10.6	11.1	11.5

3	Mazda 6 2.3L	Xăng	2.261	10.0	12.5	13.0	13.5
4	Mazda 6 2.0L	Xăng	1.999	9.0	11.3	11.7	12.2
5	Mazda E2000	Xăng	2.184	12.0	15.0	15.6	16.2
6	Mazda 626	Xăng	1.991	9.5	13.0	14.0	15.0
III	NISSAN						
1	TERRNO	Xăng	2.389	11.0	13.8	14.3	14.9
2	PATROL	Xăng	4.169	13.0	16.3	16.9	17.6
3	PATROL	Xăng	2.96	11.5	14.4	15.0	15.5
4	URVAN	Xăng	2.494	11.0	17.0	18.0	19.0
5	BLUEBIRD	Xăng	1.974	10.5	13.1	13.7	14.2
IV	MITSUBISHI						
1	GRANDIS	Xăng	2.378	12.0	15.0	15.6	16.2
2	Lancer Gala 1.6AT	Xăng	1.584	10.0	13.0	13.5	14.0
3	Lancer Gala 1.6MT	Xăng	1.584	10.0	12.5	13.0	13.5
4	Lancer Gala 2.0	Xăng	1.999	11.0	13.8	14.3	14.9
5	JOLIE MB	Xăng	1.997	11.1	13.9	14.4	15.0
6	JOLIE SS	Xăng	1.997	11.1	13.9	14.4	15.0
7	PAJERO	Xăng	2.351	12.5	16.7	17.7	18.7
8	PAJERO V6	Xăng	2.972	13.5	18.0	19.0	20.0
9	PAJERO Supreme	Xăng	3.497	14.5	18.1	18.9	19.6
10	Mitsubishi L300	Xăng	1.997	11.3	14.1	14.7	15.3
11	PAJERO	Diesel	3.2	11.5	14.4	15.0	15.5
12	PAJERO	Xăng	2.555	12.5	17.0	18.0	19.0
13	Triton GL	Xăng	2.351	6.6	8.3	8.6	8.9
14	Triton GLS, GLX	Dầu	2.5	6.6	8.3	8.6	8.9
V	ISUZU						
1	Hi-Lander LX Limited	Diesel	2.499	7.0	8.8	9.1	9.5
2	Hi-Lander V-Spec MT	Diesel	2.499	7.0	8.8	9.1	9.5
3	Hi-Lander X-Treme MT	Diesel	2.499	7.0	8.8	9.1	9.5
4	Hi-Lander X-Treme AT	Diesel	2.499	7.0	9.0	9.5	10.0
5	D-Max S (2.5MT)	Diesel	2.499	8.5	10.6	11.1	11.5

6	D-Max S (3.0MT)	Diesel	2.999	8.5	10.6	11.1	11.5
7	D-Max S (3.0AT) FSE	Diesel	2.999	8.5	11.0	11.5	12.0
8	D-Max LS (3.0AT) FSE	Diesel	2.999	8.5	11.0	11.5	12.0
9	D-Max LS (3.0MT) FSE	Diesel	2.999	8.5	10.6	11.1	11.5
10	Hi-Lander V-Spec SC	Diesel	1.499	7.0	8.8	9.1	9.5
11	TROOPER	Xăng	3.165	12.5	18.0	19.0	20.0
VI	HONDA						
1	Accor	Xăng	2.156	12.0	15.0	15.6	16.2
2	Civic 2.0L	Xăng	1.998	8.5	13.6	14.7	15.7
3	Civic 1.8L	Xăng	1.799	8.0	13.0	14.0	15.0
VII	HUYNDAI						
1	Elantra	Xăng	1.591	7.0	8.8	9.1	9.5
2	Sonata Elegance	Xăng	2	8.4	10.5	10.9	11.3
3	Santa Fe	Xăng	2.655	10.0	12.5	13.0	13.5
4	Santa Fe	Diesel	2.188	9.5	11.9	12.4	12.8
5	Santa Fe Specs SE (Limited)	Xăng	3.300	11.0	13.8	14.3	14.9
6	Santa Fe MLX	Xăng	2	9.5	11.9	12.4	12.8
7	Veracruz Specs	Xăng	3.8	12.0	15.0	15.6	16.2
8	Thaco (39 chỗ ngồi)	Diesel	6.606	20.0	25.0	26.0	27.0
VIII	DAEWOO						
1	Matis	Xăng	796	5.0	6.3	6.5	6.8
2	Magnus L6 2.5	Xăng	2.492	10.0	12.5	13.0	13.5
3	Lacetti EX	Xăng	1.799	8.0	10.0	10.4	10.8
4	Gentra	Xăng	1.498	6.7	8.4	8.7	9.0
5	Chevrolet Capiva	Xăng	1.589	9.0	11.3	11.7	12.2
6	Lanos	Xăng	1.498	7.0	8.8	9.1	9.5
7	Nubira	Xăng	1.498	8.0	10.0	10.4	10.8
IX	FORD						
1	Ranger XLT	Diesel	2.499	10.5	13.1	13.7	14.2
2	Transit	Diesel	2.402	10.5	14.0	15.0	16.0
3	Transit	Xăng	2.295	11.5	14.4	15.0	15.5

4	Mondeo 2.0AT	Xăng	1.999	10.2	12.8	13.3	13.8
5	Mondeo 2.5 V6	Xăng	2.495	11.2	14.0	14.6	15.1
6	Escape XLS 2.3AT	Xăng	2.261	10.4	13.0	13.5	14.0
7	Escape XLS 3.0AT	Xăng	2.967	12.6	15.8	16.4	17.0
8	Everest 4x2 2.6L	Xăng	2.606	11.3	14.1	14.7	15.3
9	Everest 4x2 2.5L	Xăng	2.499	9.5	11.9	12.4	12.8
10	Laser	Diesel	1.84	10.3	12.9	13.4	13.9
11	Focus 1.6	Xăng	1.598	5.5	6.9	7.2	7.4
12	Focus 1.8	Xăng	1.798	6.0	7.5	7.8	8.1
13	Focus 2.0MT	Xăng	1.999	6.4	8.0	8.3	8.6
14	Focus 2.0AT	Xăng	1.999	7.6	9.5	9.9	10.3
15	Ranger	Xăng	2.606	10.5	13.1	13.7	14.2
X	UAZ						
1	Uaz 469	Xăng	2.445	13.0	16.3	16.9	17.6
2	Uaz (tải)	Xăng	2.455	13.0	16.3	16.9	17.6
XI	LIFAN						
1	Lifan	Xăng	1.589	9.0	11.3	11.7	12.2
B	THEO MỨC TIÊU HAO NHIÊN LIỆU THỰC TẾ						
1	Toyota Fortuner	Xăng				21.5	
2	Kia CERATO	Xăng				12.5	
3	Toyota Crown (số tự động)	Xăng				20.0	
4	Toyota Gasqnl	Xăng				36.0	
5	Kia Bongo III	Diesel				15.0	
6	Nissan bán tải	Diesel				14.0	
7	Isuzu tải	Diesel				18.0	
8	Huyndai Caunti	Diesel				22.0	
9	Huyndai H100	Diesel				15.5	
10	Huyndai Poster	Diesel				15.0	
11	Huyndai 165	Diesel				17.0	

12	Huyndai cứu thương	Diesel			15.5
13	Ford E150	Xăng			29.0
14	Zin 130	Diesel			38.0
15	Nissan Morita	Diesel			38.0
16	Nissan Brand	Diesel			39.0
17	Xe thang MAM	Diesel			41.0
18	Maza Morita	Diesel			38.0
19	Doog Feng	Xăng			46.0

B. ĐỊNH MỨC TIÊU HAO DẦU MỠ PHỤ

Số lượng, km vận hành phải thay dầu tính theo chu kỳ của từng loại xe theo quy định của nhà sản xuất.

1. Dầu bôi trơn động cơ: Cấp phát theo định kỳ 4.000 km/01 lần;
2. Dầu bôi trơn hệ thống truyền động: Cấp phát định kỳ 20.000 km/01 lần;
3. Mỡ bôi trơn các loại: Cấp phát định kỳ 20.000 km/01 lần bảo dưỡng.

UBND TỈNH HÒA BÌNH